# Trường Tiểu Học Hayden

## 2020-21 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường

---

## Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

| | |
|---|---|
| **Tổng quan** | Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học ( SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.<br><br>Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo Dục California (California Department of Education – CDE) tại www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/<br><br>Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, xem trang Web về LCFF của CDE tại www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/<br><br>Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu. |
| **DataQuest**<br>DATAQUEST<br>California DEPARTMENT OF EDUCATION | DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại dq.cde.ca.gov/dataquest/ có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận.trang Web Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh). |
| **Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California**<br>California School DASHBOARD | Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California (Bảng Thông Tin) www.caschooldashboard.org/ chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học viên. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục. |
| **Truy cập Internet** | Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu. |

## Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2021 – 2022

| | |
|---|---|
| **Tên Trường** | Trường Tiểu Học Hayden |
| **Đường** | 14782 Eden Street |
| **Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip** | Midway City, CA 92655 |
| **Số điện thoại** | (714) 894-7261 |
| **Hiệu trưởng** | Mark Murphy |
| **Địa chỉ Email** | mmurphy@wsdk8.us |
| **Website Trường** | hayden.wsdk8.us |
| **Mã Học khu của Quận (CDS)** | 30667466030829 |

## Thông tin liên hệ của học khu năm học 2021 – 2022

| | |
|---|---|
| **Tên Học khu** | Học Khu Tiểu Học Westminster |
| **Số điện thoại** | (714) 894-7311 |
| **Giám đốc** | Cyndi Paik |
| **Địa chỉ Email** | mmerlos@wsdk8.us |
| **Website Học khu** | wsdk8.us |

## Tổng quan trường học năm học 2021 – 2022

Thông điệp của Hiệu trưởng:
Theo Dự luật 98, mỗi trường học tại California phải phát hành Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình Trường học. Chúng tôi tự hào về Trường Tiểu Học Hayden và mong muốn nhân cơ hội này giới thiệu với quý vị về chúng tôi. Trường Tiểu Học Hayden có một truyền thống liên tục về thành tích học tập xuất sắc. Học sinh, phụ huynh, nhân viên và các thành viên cộng đồng đã tham gia cùng nhau để đảm bảo thành công của tất cả học sinh. Đội ngũ nhân viên tại Hayden tin rằng mỗi học sinh đều đặc biệt và xứng đáng được hưởng môi trường học tập phong phú. Mỗi học sinh được tiếp cận một chương trình học cốt lõi dựa trên tiêu chuẩn, nghiêm ngặt về nghệ thuật ngôn ngữ, toán học, khoa học và nghiên cứu xã hội.
Đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp, đảm bảo chất lượng luôn tận tụy vì sự thành công của học sinh. Chúng tôi thật may mắn có được nhiều giáo viên có kiến thức và kinh nghiệm mong muốn tạo nên sự khác biệt cho học sinh. Chúng tôi tin rằng tất cả học sinh có thể học tập thông qua cách tiếp cận lấy học sinh làm trung tâm, mang lại một bầu không khí nuôi dưỡng nhu cầu về sức khỏe, xã hội, cảm xúc, và trí tuệ của mỗi học sinh. Tất cả học sinh đều có tài năng và được trao cơ hội để phát triển những tài năng này. Chúng tôi quan tâm đến từng học sinh của mình và chúng tôi mong muốn các em trở thành những người học thành công và suốt đời.
Trường Tiểu Học Hayden tự hào về việc thu hút phụ huynh và các thành viên cộng đồng tham gia vào mọi lĩnh vực của nhà trường. Chúng tôi hoan nghênh khách tới trường dự giờ lớp học, các hội đồng tuyên dương học sinh, trình diễn âm nhac và các sự kiện đặc biệt khác. Chúng tôi tin rằng sự hợp tác của phụ huynh, thành viên cộng đồng và đội ngũ nhân viên là nên tảng thành công cho học sinh của chúng tôi. Chúng tôi hết sức tự hào về truyền thống tốt đẹp này tại Trường Tiểu Học Hayden.

Hồ sơ Cộng đồng & Nhà trường
Học khu Westminster nằm cách Los Angeles 35 dặm về phía đông nam tại thành phố Westminster, California, thuộc Orange County xinh đẹp. Những cơ hội về bất động sản, doanh nghiệp tự làm chủ, công ty tiếp thị, và một tập hợp đa dạng những tổ chức thuộc lĩnh vực tư nhân và công cộng làm phong phú thêm cho nền kinh tế của địa phương. Học khu phục vụ các cấp lớp từ mẫu giáo tới lớp tám trong khu vực Westminster cũng như các cộng đồng lân cận thuộc Garden Grove, Huntington Beach, và Midway City. Trường Hayden Elementary School được mở lần đầu vào năm 1962 và trở thành trường thứ ba trong học khu Westminster. Kể từ đó trường tiếp tục mang đến những trải nghiệm giáo dục thú vị cho học sinh từ trước tiểu học đến năm tuổi. Trường Hayden Elementary School có tổng số học sinh ghi danh là 620 học sinh vào đầu năm học 2021-22. Tổng số học sinh ghi danh trong học khu trong năm học 2021-22 là khoảng 9.030 học sinh. Thông tin nhân khẩu học của toàn thể học sinh được minh họa trong bảng.
---

# Giới thiệu về Trường

## 2021-22 Học sinh Ghi danh theo Cấp lớp

| Cấp lớp | Số Học sinh |
|---|---|
| **Mẫu giáo** | 94 |
| **Lớp 1** | 102 |
| **Lớp 2** | 93 |
| **Lớp 3** | 108 |
| **Lớp 4** | 103 |
| **Lớp 5** | 84 |
| **Tổng Ghi danh** | 584 |

## 2020-21 Học sinh Ghi danh theo Nhóm Học sinh

| Nhóm Học sinh | Phần trăm trong Tổng Ghi danh |
|---|---|
| **Nữ** | 47.5 |
| **Nam** | 52.5 |
| **Người gốc Châu Á** | 58.1 |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc** | 0.2 |
| **Người Phi Luật Tân** | 1.1 |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La** | 34.4 |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo** | 0.3 |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng** | 1.7 |
| **Người Da trắng** | 4.3 |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 51.4 |
| **Những đứa con nuôi** | 0.8 |
| **Vô gia cư** | 4.3 |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội** | 77.5 |
| **Học sinh khuyết tật** | 12.1 |

## A. Điều kiện Học tập

## Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp

## Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

| Ủy quyền/bổ nhiệm | Trường Số | Trường Phần trăm | Học khu Số | Học khu Phần trăm | Tiểu bang Số | Tiểu bang Phần trăm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)** | 26.0 | 88.1 | 361.6 | 88.1 | 228366.1 | 83.1 |
| **Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp** | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 4205.9 | 1.5 |
| **Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai ("không hiệu quả" theo ESSA)** | 0.0 | 0.0 | 17.0 | 4.1 | 11216.7 | 4.1 |
| **Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn ("ngoài lĩnh vực" theo ESSA)** | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 12115.8 | 4.4 |
| **Không xác định** | 3.5 | 11.9 | 32.0 | 7.8 | 18854.3 | 6.9 |
| **Tổng số vị trí giảng dạy** | 29.5 | 100.0 | 410.6 | 100.0 | 274759.1 | 100.0 |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

## Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được coi là "không hiệu quả" theo ESSA)

| Ủy quyền/bổ nhiệm | 2020-21 |
|---|---|
| **Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ** | 0.0 |
| **Bổ nhiệm sai** | 0.0 |
| **Các vị trí còn trống** | 0.0 |
| **Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai** | 0.0 |

## Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được coi là "ngoài lĩnh vực" theo [illegible])

| Chỉ báo | 2020-21 |
|---|---|
| **Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận miễn trừ** | 0.0 |
| **Tùy chọn phân công nội bộ** | 0.0 |
| **Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn** | 0.0 |

## Phân công lớp học năm học 2020 – 2021

| Chỉ báo | 2020-21 |
|---|---|
| **Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ**<br>(tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy) | 0.0 |
| **Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy**<br>(tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp) | 3.1 |

## 2021-22 Chất Lượng, Tình Trạng Cập Nhật, Tình Trạng Sẵn Có Của Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy

Ngày 08 tháng 10 năm 2020, Học Khu Westminster đã tổ chức một buổi Điều Trần Công Khai và quyết định mỗi trường trong học khu sẽ có đầy đủ sách giáo khoa có chất lượng tốt, tài liệu giảng dạy hoặc thiết bị phòng thí nghiệm khoa học theo đúng thỏa thuận của Williams với Tiểu Bang California. Sách giáo khoa các môn học chính và tài liệu giảng dạy được cung cấp cho mỗi học sinh, bao gồm Người Học Tiếng Anh (ELs).

Sách giáo khoa và tài liệu theo đúng tiêu chuẩn được giữ gìn để sử dụng cả trong lớp học cũng như ở nhà. Tất cả sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy được sử dụng trong nhà trường đều tuân theo Tiêu Chuẩn Khung của Tiểu Bang California, Hội Đồng Giáo Dục Tiểu Bang và Học Khu.

Học Khu Westminster tích cực tham gia vào quá trình lựa chọn tài liệu và sách giáo khoa. Quá trình lựa chọn này có sự tham gia của các giáo viên, quản trị viên, nhân viên hỗ trợ của học khu và phụ huynh. Học khu tuân theo Chu Kỳ Chấp Thuận Sách Giáo Khoa của Tiểu Bang California, yêu cầu các trường phải xem xét lại sách giáo khoa ở mỗi môn học theo chu kỳ bảy năm; sách giáo khoa được thay thế với tỷ lệ một môn học mỗi năm. Trong bảng là thông tin về danh sách các sách giáo khoa được sử dụng gần đây nhất theo từng môn học trong chương trình giảng dạy cốt lõi của nhà trường kể từ tháng 10 năm 2020.

| | |
|---|---|
| **Tháng, năm thu thập dữ liệu** | Ngày 08 tháng 10 năm 2020 |

| Môn học | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn | Từ Đợt Phê chuẩn Gần nhất? | Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng |
|---|---|---|---|
| **Đọc/Ngôn ngữ** | McGraw-Hill World of Wonders (Từ Ngữ Kỳ Diệu) / 2017<br>McGraw-Hill World of Wonders (Từ Ngữ Kỳ Diệu) với ELD Tích Hợp / 2017<br>Scholastic Read 180/System 44 / 2011 | Có | 0 |
| **Toán** | McGraw-Hill (My Math-Toán Học Của Tôi) / 2016 | Có | 0 |
| **Khoa học** | McGraw-Hill Inspire Science (Khoa Học Cơ Bản) / 2020 | Có | 0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Lịch sử-Khoa học Xã hội** | Houghton Mifflin Social Studies (Nghiên Cứu Xã Hội) / 2007 | Có | 0 |
| **Nghệ thuật Hình Ảnh và Trình Diễn** | MacMillan McGraw Hill (Tiêu Điểm Âm Nhạc California) / 2009 | Có | 0 |

## Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Trường Hayden Elementary School cung cấp một khuôn viên an toàn và anh ninh cho học sinh, đội ngũ nhân viên và khách thăm. Biểu đồ thể hiện kết quả kiểm tra cơ sở vật chất gần đây nhất do học khu cung cấp vào tháng Bảy năm 2020.

Lịch và Quy trình vệ sinh
Ban quản trị học khu đã áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả các trường học trong học khu. Tất cả các trường đều theo lịch trình làm vệ sinh thường xuyên. Mỗi lớp học được quét hoặc hút bụi và đổ rác. Quán ăn tự phục vụ, phòng đa năng và tất cả các nhà vệ sinh được làm vệ sinh hàng ngày. Các khu đất được dọn dẹp sạch sẽ trên cơ sở luân phiên, các vấn đề về rác thải, bãi cỏ và ống nước được xử lý hàng ngày.

Bảo Dưỡng & Sửa Chữa
Nhân viên bảo dưỡng của học khu đảm bảo các hoạt động sửa chữa cần thiết để giữ cho trường luôn trong tình trạng tốt và các yêu cầu sửa chữa được thực hiện kịp thời. Hai người trông coi toàn thời gian đảm bảo rằng tất cả các lớp học và cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ. Quy trình yêu cầu sửa chữa được sử dụng để đảm bảo cung cấp dịch vụ hiệu quả, các vấn đề sửa chữa khẩn cấp được ưu tiên.

Ngân Sách Bảo Dưỡng Phân kỳ
Học khu tham gia vào Chương trình Ngân Sách Bảo Dưỡng Phân kỳ cho Trường Học Tiểu Bang (State School Deferred Maintenance Program), chương trình này cung cấp nguồn tiền trên cơ sở cân nhắc chi phí hỗ trợ học khu trong với các khoản chi tiêu dành cho việc sửa chữa hoặc thay thế lớn các thành phần hiện có trong tòa nhà của nhà trường. Thông thường, hoạt động sửa chữa và thay thế này bao gồm mái nhà, hệ thống ống nước, hệ thống sưởi, điều hòa nhiệt.

| | |
|---|---|
| **Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:** | Ngày 16 tháng 7 năm 2020 |

| Hệ Thống Được Kiểm Tra | Tỷ lệ Tốt | Tỷ lệ Bình thường | Tỷ lệ Không Tốt | Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện |
|---|---|---|---|---|
| **Hệ thống:**<br>Rò rỉ Ga, Cơ khi/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cống rãnh | X | | | |
| **Bên trong:**<br>Các Bề Mặt Bên trong | X | | | |
| **Sạch Sẽ:**<br>Sự Sạch Sẽ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt | X | | | |
| **Điện** | X | | | |
| **Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy:**<br>Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy | X | | | |
| **Bảo vệ:**<br>An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm | X | | | |
| **Cấu Trúc:**<br>Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà | X | | | |
| **Bên Ngoài:**<br>Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào | | | X | Cần cắt tỉa toàn bộ cây thông trong sân chơi của lớp dưới và lớp trên. |

## Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

| Hoàn hảo | Tốt | Bình thường | Không Tốt |
|---|---|---|---|
| | X | | |

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

## Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

**Các đánh giá của tiểu bang**
(tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

**Báo cáo SARC trong năm học 2020 – 2021**
Trong trường hợp có lựa chọn khả thi nhất, LEA phải thực hiện bài đánh giá tổng kết toàn tiểu bang cho môn ELA và Toán. Trong trường hợp đánh giá tổng kết trên toàn tiểu bang không phải là lựa chọn khả thi nhất cho LEA (hoặc cho một hoặc nhiều cấp lớp trong LEA) do tình hình dịch bệnh, LEA được phép báo cáo kết quả từ một kỳ thi đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí do Ủy ban Giáo dục Tiểu bang (SBE) thiết lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2021. Các kỳ thi đánh giá phải:

- Phù hợp với Tiêu chuẩn cốt lõi chung của bang California cho môn ELA và Toán;
- Dành cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11; và
- Được quản lý thống nhất trên một cấp lớp, khoảng lớp, trường học hoặc khu học chánh đối với tất cả các học sinh đủ điều kiện.

**Tùy chọn**
Lưu ý rằng các kỳ thi đánh giá thay thế của bang California (CAA) chỉ có thể được thực hiện trực tiếp tuân theo các yêu cầu về sức khỏe và an toàn. Nếu LEA không thể thực hiện CAA trực tiếp với các hướng dẫn về sức khỏe và an toàn tại địa điểm thi, LEA được phép không thực hiện các bài kiểm tra. Không có tùy chọn đánh giá nào khác cho CAA. Các trường thực hiện bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn cho môn ELA và Toán, các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE hoặc kết hợp cả hai, và chỉ có thể chọn một trong những tùy chọn sau:

- Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán;
- Các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE; hoặc
- Kết hợp cả bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán và các bài đánh giá khác.

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

## Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Các ô dữ liệu năm học 2019 – 2020 có giá trị N/A thể hiện rằng các dữ liệu này không khả dụng do đại dịch COVID-19 dẫn đến việc tạm dừng bài kiểm tra tổng kết. Sắc lệnh N-30-20 được ban hành đã miễn trừ các yêu cầu đánh giá, trách nhiệm và báo cáo đối với năm học 2019 – 2020.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 2021 có giá trị N/A vì những dữ liệu này không thể so sánh với dữ liệu năm khác do đại dịch COVID-19 trong suốt năm học 2020 – 2021. Trong trường hợp các kỳ thi CAASPP môn ELA và/hoặc Toán không phải là tùy chọn khả thi nhất, LEA được phép thực hiện các kỳ thi đánh giá nội bộ. Dữ liệu năm học 2020 – 2021 trong dữ liệu các năm của trường, học khu và tiểu bang không phải không thích hợp để so sánh. Do đó việc so sánh kết quả của năm học 2020 – 2021 với các năm học khác là không phù hợp.

| Môn học | Trường 2019-20 | Trường 2020-21 | Học khu 2019-20 | Học khu 2020-21 | Tiểu bang 2019-20 | Tiểu bang 2020-21 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết** (lớp 3-8 và lớp 11) | Không có thông tin | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A |
| **Toán** (lớp 3-8 và lớp 11) | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện. CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị "NT" vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| Môn học | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 313 | NT | NT | NT | NT |
| **Nữ** | 141 | NT | NT | NT | NT |
| **Nam** | 172 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Người gốc Châu Á** | 180 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người Phi Luật Tân** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 111 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người Da trắng** | 11 | NT | NT | NT | NT |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 160 | NT | NT | NT | NT |
| **Những đứa con nuôi** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Vô gia cư** | 84 | NT | NT | NT | NT |
| **Quốc phòng** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 252 | NT | NT | NT | NT |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Học sinh khuyết tật** | 37 | NT | NT | NT | NT |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Môn Toán theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện. CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị "NT" vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| Môn học | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 313 | NT | NT | NT | NT |
| **Nữ** | 141 | NT | NT | NT | NT |
| **Nam** | 172 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Người gốc Châu Á** | 180 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người Phi Luật Tân** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 111 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người Da trắng** | 11 | NT | NT | NT | NT |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 160 | NT | NT | NT | NT |
| **Những đứa con nuôi** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Vô gia cư** | 84 | NT | NT | NT | NT |
| **Quốc phòng** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 252 | NT | NT | NT | NT |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Học sinh khuyết tật** | 37 | NT | NT | NT | NT |

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021 (Star Reading-Spr 2021)

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị "N/A" vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.

| Môn học | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 295 | 246 | 83% | 17% | 60% |
| **Nữ** | 129 | 113 | 88% | 12% | 64% |
| **Nam** | 166 | 133 | 80% | 20% | 57% |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 1 | 1 | 100% | 0% | 100% |
| **Người gốc Châu Á** | 163 | 150 | 92% | 8% | 76% |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Người Phi Luật Tân** | 2 | 2 | 100% | 0% | 50% |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 108 | 75 | 69% | 31% | 27% |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | 1 | 1 | 100% | 0% | 100% |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | 18 | 15 | 83% | 17% | 67% |
| **Người Da trắng** | 5 | 5 | 100% | 0% | 60% |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 172 | 148 | 86% | 14% | 55% |
| **Những đứa con nuôi** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Vô gia cư** | 24 | 17 | 71% | 29% | 29% |
| **Quốc phòng** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 241 | 202 | 84% | 16% | 57% |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Học sinh khuyết tật** | 39 | 29 | 74% | 26% | 10% |

*Bằng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021 (Star Reading-Spr 2021)

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị "N/A" vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.

| Môn học | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 295 | 258 | 87% | 13% | 72% |
| **Nữ** | 129 | 116 | 90% | 10% | 73% |
| **Nam** | 166 | 142 | 86% | 14% | 70% |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 1 | 1 | 100% | 0% | 100% |
| **Người gốc Châu Á** | 163 | 157 | 96% | 4% | 84% |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Người Phi Luật Tân** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 108 | 78 | 72% | 28% | 50% |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | 1 | 1 | 100% | 0% | 100% |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | 18 | 17 | 94% | 6% | 65% |
| **Người Da trắng** | 14 | 6 | 43% | 57% | 50% |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 172 | 153 | 89% | 11% | 69% |
| **Những đứa con nuôi** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Vô gia cư** | 24 | 16 | 67% | 33% | 69% |
| **Quốc phòng** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 241 | 210 | 87% | 13% | 71% |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0% | 100% | - |
| **Học sinh khuyết tật** | 39 | 30 | 77% | 23% | 33% |

*Bằng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.

## Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Các ô dữ liệu năm học 2019 – 2020 có giá trị N/A thể hiện rằng các dữ liệu đó không có sẵn do đại dịch COVID-19 dẫn đến việc trì hoãn bài kiểm tra định kỳ. Sắc lệnh N-30-20 được ban hành đã miễn trừ các yêu cầu đánh giá, trách nhiệm và báo cáo đối với năm học 2019 – 2020.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 2021có giá trị N/T thể hiện rằng trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP môn Khoa học để đánh giá học sinh.

| Môn học | Trường 2019-20 | Trường 2020-21 | Học khu 2019-20 | Học khu 2020-21 | Tiểu bang 2019-20 | Tiểu bang 2020-21 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khoa học** (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông) | Không có thông tin | NT | N/A | -- | N/A | 28.72 |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Các ô dữ liệu có giá trị N/T thể hiện rằng trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP môn Khoa học để đánh giá học sinh.

| Nhóm Học sinh | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 115 | NT | NT | NT | NT |
| **Nữ** | 57 | NT | NT | NT | NT |
| **Nam** | 58 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Người gốc Châu Á** | 68 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Người Phi Luật Tân** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 39 | NT | NT | NT | NT |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Người Da trắng** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 46 | NT | NT | NT | NT |
| **Những đứa con nuôi** | -- | NT | NT | NT | NT |
| **Vô gia cư** | 30 | NT | NT | NT | NT |
| **Quốc phòng** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 95 | NT | NT | NT | NT |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Học sinh khuyết tật** | 14 | NT | NT | NT | NT |

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

## Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

### 2020-21 Kết Quả Kiểm Tra Sức Khỏe Thân Thể California

Do đại dịch COVID-19, bài Kiểm tra thể chất cho năm học 2020 – 2021 đã bị tạm dừng, do đó, không có dữ liệu nào được báo cáo và mỗi ô trong bảng này được điền giá trị "N/A".

| Cấp lớp | Phần trăm học sinh đạt Bốn trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe | Phần trăm học sinh đạt Năm trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe | Phần trăm học sinh đạt Sáu trên Sáu Tiêu Chuẩn Sức Khỏe |
|---|---|---|---|
| **Lớp 5** | N/A | N/A | N/A |
| **Lớp 7** | N/A | N/A | N/A |
| **Lớp 9** | N/A | N/A | N/A |

## C. Tham Gia

## Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

### 2021-22 Cơ Hội Tham Gia cho Phụ Huynh

Trường Tiểu học Hayden nhận thấy được mối tương quan tích cực giữa sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng với sự thành công của học sinh. Chúng tôi khuyến khích phụ huynh và các thành viên cộng đồng tham gia cùng các giáo viên và quản trị viên học khu trong nhiều hoạt động, chương trình và tổ chức hỗ trợ học sinh. Nhiều chương trình và hoạt động nhận được sự hỗ trợ rất tích cực từ các nhà bán lẻ, các tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức từ thiện trong khu vực.

Trường Tiểu học Hayden khuyến khích tất cả phụ huynh tham gia với nhà trường. Hội thảo Phụ huynh, Open House, Parent Power Lunch, Đêm Gia đình, đêm Tựu Trường, Đêm Đa Văn hóa, Đêm Cách tân, Hội đồng Nhà trường, Lễ hội mùa Thu, và cuộc thi chạy bộ (Jog-a-Thon) được thiết kế để chào mừng phụ huynh, thu thập ý kiến, và giải đáp những thắc mắc. Trường cũng có một Hội Phụ huynh và Giáo viên (PTA) tích cực và công bố lịch hoạt động và bản tin hàng quý ba tháng để cung cấp cho phụ huynh những cập nhật về các lớp học của nhà trường. Phụ huynh được khuyến kích gặp gỡ với giáo viên của con mình hoặc hiệu trưởng vào bất kỳ thời gian nào. Một công cụ liên lạc dành cho phụ huynh gần đây được bổ sung thông qua một ứng dụng trên điện thoại di động. Chúng tôi cũng có tài khoản Twitter và Facebook để cập nhật thông tin về những gì đang diễn ra tại Hayden.  Chúng tôi cũng bổ xung thêm trang web Seesaw trong toàn trường để kết nối với các bậc phụ huynh.

Sự tham gia của phụ huynh là một phần không thể thiếu trong các chương trình của nhà trường.  Do dịch Covid-19, hiện giờ tất cả các hỗ trợ đã chuyển sang trực tuyến.

## Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

| Nhóm Học sinh | Ghi danh tích lũy | Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh | Số lần vắng mặt | Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên |
|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 673 | 668 | 73 | 10.9 |
| **Nữ** | 318 | 315 | 26 | 8.3 |
| **Nam** | 355 | 353 | 47 | 13.3 |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 0 | 0 | 0 | 0.0 |
| **Người gốc Châu Á** | 388 | 385 | 15 | 3.9 |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | 1 | 1 | 1 | 100.0 |
| **Người Phi Luật Tân** | 7 | 7 | 0 | 0.0 |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 235 | 233 | 50 | 21.5 |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | 2 | 2 | 1 | 50.0 |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | 11 | 11 | 0 | 0.0 |
| **Người Da trắng** | 29 | 29 | 6 | 20.7 |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 370 | 369 | 36 | 9.8 |
| **Những đứa con nuôi** | 5 | 5 | 2 | 40.0 |
| **Vô gia cư** | 90 | 90 | 19 | 21.1 |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 532 | 530 | 65 | 12.3 |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0 | 0.0 |
| **Học sinh khuyết tật** | 96 | 96 | 21 | 21.9 |

## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

## Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 6 năm sau, tương ứng với một năm học.
Dữ liệu được thu thập trong năm học 2020 – 2021 sẽ không so sánh được với những năm học trước do sự khác biệt trong phương thức học tập để đối phó với đại dịch COVID-19.

| Môn học | Trường 2018-19 | Trường 2020-21 | Học khu 2018-19 | Học khu 2020-21 | Tiểu bang 2018-19 | Tiểu bang 2020-21 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đình chỉ** | 0.51 | 0.00 | 2.80 | 0.20 | 3.47 | 0.20 |
| **Đuổi học** | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.08 | 0.00 |

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 2 năm sau, một phần của năm học do đại dịch COVID-19.  Các dữ liệu về tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học không được so sánh với dữ liệu của các năm khác do năm học 2019 – 2020 chỉ diễn ra một phần vì dịch COVID-19. Do đó, việc so sánh tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học trong năm học 2019 – 2020 với các năm trước là không phù hợp.

| Môn học | Trường 2019-20 | Học khu 2019-20 | Tiểu bang 2019-20 |
|---|---|---|---|
| **Đình chỉ** | 0.13 | 1.52 | 2.45 |
| **Đuổi học** | 0.00 | 0.01 | 0.05 |

## Tình trạng đình chỉ và buộc thôi học theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

| Nhóm Học sinh | Suspensions Rate | Expulsions Rate |
|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 0.00 | 0.00 |
| **Nữ** | 0.00 | 0.00 |
| **Nam** | 0.00 | 0.00 |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 0.00 | 0.00 |
| **Người gốc Châu Á** | 0.00 | 0.00 |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | 0.00 | 0.00 |
| **Người Phi Luật Tân** | 0.00 | 0.00 |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 0.00 | 0.00 |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương** | 0.00 | 0.00 |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | 0.00 | 0.00 |
| **Người Da trắng** | 0.00 | 0.00 |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 0.00 | 0.00 |
| **Những đứa con nuôi** | 0.00 | 0.00 |
| **Vô gia cư** | 0.00 | 0.00 |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 0.00 | 0.00 |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân** | 0.00 | 0.00 |
| **Học sinh khuyết tật** | 0.00 | 0.00 |

## 2021-22 Kế Hoạch An Toàn Trường Học

Trường Tiểu Học Hayden cung cấp một khuôn viên an toàn và đảm bảo cho học sinh, nhân viên và khách thăm. Trường được xây dựng vào năm 1962, được liên tục sửa chữa và hoàn thiện về vật chất, đủ không gian cho học sinh và giáo viên. Trường Tiểu Học Hayden gồm có một khu vực dành cho trẻ mẫu giáo, trung tâm phương tiện thư viện, phòng máy tính, phòng đa năng lớn và phòng học. Nhà trường cũng có một sân chơi rộng rãi có xích đu, cầu trượt và xà tập thể dục, cũng như các sân cỏ để học sinh chạy nhảy, chơi thể thao và chơi trò chơi.

Kế hoạch Trường học An toàn Toàn diện của Trường Hayden Elementary School được xem xét hàng năm nhằm đảm bảo sự bảo vệ cho học sinh, giáo viên, nhà trường và các tài sản nhà trường, đồng thời nhằm thiết lập một môi trường hỗ trợ học tập. Tất cả nhân viên nhà trường đều có bản sao của chương trình này và tham dự các ngày tập huấn hàng năm về các chính sách an toàn tại trường học. Học sinh được giám sát trong suốt ngày học bởi nhân viên có chứng nhận và giáo viên.

Nhà trường tuân thủ tất cả các luật lệ, quy tắc và quy định liên quan đến Covid-19 sự an toàn, các tiêu chuẩn về nguyên vật liệu nguy hiểm và động đất tại tiểu bang. Khu học xá Westminster luôn tuân thủ các hướng dẫn của CDC và tất cả các chính sách và các biện pháp y tế đảm bảo an toàn do tiểu bang California và quận Cam quy định. Các biện pháp an toàn bắt buộc và các nguồn lực phân bổ cho nhân viên và học sinh bao gồm nhưng không giới hạn:

- Cung cấp cho nhân viên và học sinh các thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) và vệ sinh
- Bắt buộc đeo khẩu trang đúng cách
- Tuân theo các hướng dẫn về giãn cách vật lý
- Yêu cầu kiểm tra nhiệt độ khi đến
- Trang bị máy lọc không khí cho tất cả các lớp học
- Lắp đặt kính chắn bảo vệ (trong suốt, ngăn cách vật lý) tại tất cả bàn của nhân viên và học sinh
- Chỉ định cửa ra vào một chiều
- Bố trí các điểm rửa tay bổ sung
- Tăng cường vệ sinh làm sạch các nơi có sự tiếp xúc cao
- Yêu cầu kiểm tra y tế thụ động cho tất cả nhân viên

Ngoài ra, thường xuyên diễn tập sẵn sàng ứng phó động đất, phòng cháy chữa cháy, và diễn tập tại chỗ. Trong trường hợp khẩn cấp, Kế Hoạch Chuẩn Bị Sẵn Sàng Cho Thảm Họa (Disaster Preparedness Plan) của nhà trường xác định rõ ràng các quy trình cần áp dụng trong các tình huống khủng hoảng và luôn sẵn có nguồn tiếp liệu trong trường hợp khẩn cấp.

## D. Thông Tin Khác của SARC

### Thông tin cần có trong SARC

Thông tin trong mục này phải có trong SARC nhưng không được bao gồm trong các ưu tiên của tiểu bang đối với LCFF.

## 2018-19 Tiểu Học Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2018-19. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Mục "Các lớp khác" dành cho lớp đa cấp.

| Cấp lớp | Sĩ số Trung bình Trong lớp | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|---|---|---|---|---|
| **Mẫu giáo** | 23 | 1 | 5 | |
| **1** | 27 | | 4 | |
| **2** | 21 | 3 | 1 | |
| **3** | 24 | 1 | 4 | |
| **4** | 27 | | 5 | |
| **5** | 29 | | 5 | |
| **6** | | | | |
| **Khác** | 15 | 1 | | |

## 2019-20 Tiểu Học Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2019-20. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Mục "Các lớp khác" dành cho lớp đa cấp.

| Cấp lớp | Sĩ số Trung bình Trong lớp | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|---|---|---|---|---|
| Mẫu giáo | 25 | | 5 | |
| 1 | 23 | | 4 | |
| 2 | 28 | | 4 | |
| 3 | 29 | | 3 | |
| 4 | 32 | | 2 | |
| 5 | 32 | | 3 | |
| 6 | | | | |
| Khác | 19 | 3 | 1 | |

## 2020-21 Tiểu Học Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Mục "Các lớp khác" dành cho lớp đa cấp.

| Cấp lớp | Sĩ số Trung bình Trong lớp | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|---|---|---|---|---|
| **Mẫu giáo** | 22 | 2 | 3 | |
| **1** | 32 | | 3 | 1 |
| **2** | 24 | | 3 | |
| **3** | 28 | | 4 | |
| **4** | 27 | | 3 | |
| **5** | 28 | | 4 | |
| **6** | | | | |
| **Khác** | 17 | 3 | 1 | |

## 2020-21 Tỷ lệ Cố vấn Học tập trên số học sinh

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ | Tỷ lệ |
|---|---|
| **Cố vấn Học tập trên số học sinh** | 1630 |

## 2020-21 Cố Vấn Học Tập và Nhân Viên Hỗ Trợ Khác

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ | Số Học SinhTrung Bình trên mỗi Cố Vấn Học Tập |
|---|---|
| **Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)** | 0.8 |
| **Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)** | 1.0 |
| **Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)** | 0 |
| **Nhà Tâm Lý Học** | 0.6 |
| **Nhân viên Xã hội** | 0 |
| **Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác** | 1.2 |
| **Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)** | 0 |

## 2019-20 Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh và Lương của Giáo Viên tại Địa Điểm Trường

Bảng này cho biết chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên trung bình năm học 2019 – 2020 của trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

| Loại | Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh | Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn) | Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn) | Lương Trung bình Của Giáo Viên |
|---|---|---|---|---|
| **Tên trường** | $6,315 | $823 | $5,922 | $90,175 |
| **Số Tiền của** | N/A | N/A | $5,801 | $97,912 |
| **Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa** | N/A | N/A | 2.1 | -8.2 |
| **Tiểu bang** | | | $8,444 | $85,863 |
| **Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa** | N/A | N/A | -35.1 | 4.9 |

## 2020-21 Các Loại Dịch Vụ được Tài Trợ

- Liên bang, ECIA/ESEA/IASA
- Liên bang, Giáo dục đặc biệt, Quyền lợi theo UDC
- Liên bang, Giáo dục đặc biệt, Trợ Cấp Tùy chọn
- Liên bang, Quỹ Phòng Chống Ma Túy/Rượu/Thuốc Lá
- Liên bang, Hợp Đồng Liên Cơ Quan
- Kế Hoạch Tổng Thể về Giáo Dục Đặc Biệt - Năm Nay
- Quỹ tài trợ có giám sát của địa phương
- Đưa đón học sinh theo chương trình Giáo dục đặc biệt
- Quỹ trợ Cấp Hỗ Trợ Công Nghệ Giáo Dục
- Quỹ McKinney-Vento Grant

---

## 2019-20 Lương Giáo Viên và Nhân Viên Hành Chính

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2019 – 2020. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/..

| Hạng mục | Số Tiền của Học Khu | Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục |
|---|---|---|
| **Lương Khởi Điểm của Giáo Viên** | $45,653 | $52,060 |
| **Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên** | $90,994 | $84,043 |
| **Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên** | $115,907 | $107,043 |
| **Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)** | $133,125 | $133,582 |
| **Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)** | $133,125 | $138,803 |
| **Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)** | $0 | $133,845 |
| **Mức Lương của Giám Đốc Học Khu** | $220,000 | $240,628 |
| **Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên** | 40% | 35% |
| **Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính** | 5% | 5% |

## Phát triển Chuyên môn

Hàng năm có hai ngày tập huấn chuyên môn cho nhân viên học khu, nhân viên có chứng chỉ và nhân viên làm việc theo giờ. Chủ đề cho những buổi tập huấn này được xác định bởi trọng tâm của học khu trong các lĩnh vực như an toàn, áp dụng chương trình giảng dạy và hỗ trợ giảng dạy cũng như sự góp ý của giáo viên cho các phiên tập huấn “voice and choice” (tiếng nói và sự lựa chọn) được điều chỉnh theo nhu cầu riêng như hỗ trợ cảm xúc-xã hội và đánh giá nhân viên. Ngoài ra, học khu cũng có thời gian nghỉ dạy hàng tháng để các nhóm chuyên môn làm việc và học hỏi cùng nhau. Những nhân viên có chứng chỉ cũng tham gia vào các buổi phát triển chuyên môn hai tháng một lần vào thứ Tư với nhóm cộng đồng học tập chuyên nghiệp hoặc các phiên tập huấn chuyên nghiệp có định hướng. Các chuyên gia hỗ trợ giảng dạy thực hiện kèm cặp trong lớp học và phát triển chuyên môn, diễn ra trong suốt năm học. Nhân viên học khu cũng tham dự các hội thảo và tập huấn bên ngoài được xác định theo trường như can thiệp và hỗ trợ về hành vi, tập huấn AVID, hội thảo về đọc và viết, hội thảo về công nghệ và hội thảo GATE.

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

| Môn học | 2019-20 | 2020-21 | 2021-22 |
|---|---|---|---|
| **Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên** | 3 | 3 | 3 |

# Học Khu Tiểu Học Westminster

## Phụ lục Thẻ Báo cáo Trách nhiệm của Địa phương (LARC) Năm Học 2020-21

## Phụ lục Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm của Địa Phương (LARC)

| | |
|---|---|
| **Tổng quan về Phụ Lục Báo Cáo Trách nhiệm của Địa Phương (LARC) Năm Học 2020-21** | Vào ngày 14 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Giáo dục Tiểu bang California (State Board of Education, SBE) xác định rằng Bộ Giáo dục California (CDE) sẽ sử dụng SARC làm cơ chế để tiến hành thu thập dữ liệu một lần về kết quả kiểm tra tổng hợp cấp LEA của tất cả bài đánh giá tại địa phương của trường được thực hiện trong năm học 2020–2021 để đáp ứng yêu cầu báo cáo của Đạo luật Mọi Học sinh Thành công (Every Students Succeeds Act, ESSA) liên bang đối với Thẻ Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Cơ quan Giáo dục Địa phương (LARC).<br><br>Mỗi cơ quan giáo dục địa phương (LEA) sẽ chịu trách nhiệm lập và đăng LARC hàng năm của họ theo ESSA liên bang. Theo thường lệ, CDE sẽ thay mặt cho tất cả LEA lập và đăng các LARC.<br><br>Chỉ trong năm học 2020–2021 và các LARC 2020–2021, các LEA được yêu cầu báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá tổng hợp tại địa phương của họ ở cấp LEA cho CDE bằng cách điền các bảng bên dưới qua SARC. Những dữ liệu này sẽ được sử dụng để đáp ứng yêu cầu liên bang của LEA đối với LARC của họ. Lưu ý rằng nhà trường và LEA có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các quy tắc về quyền riêng tư và ngăn chặn dữ liệu của học sinh được áp dụng khi báo cáo dữ liệu trong Bảng 3 và 4 trong Phụ lục theo quy định hiện hành.<br><br>Các bảng dưới đây không phải là một phần của mẫu SARC 2020–2021 được SBE phê duyệt mà là cơ chế mà các dữ liệu bắt buộc này sẽ được thu thập từ các LEA.<br><br>Nhằm phục vụ mục đích liên quan tới LARC và diễn giải các bảng sau, LEA được định nghĩa là một khu học chánh, một văn phòng giáo dục của quận, hoặc một trường bán công được tài trợ trực tiếp. |

## Thông tin liên hệ của học khu năm học 2021 – 2022

| | |
|---|---|
| **Tên Học khu** | Học Khu Tiểu Học Westminster |
| **Số điện thoại** | (714) 894-7311 |
| **Giám đốc** | Cyndi Paik |
| **Địa chỉ Email** | mmerlos@wsdk8.us |
| **Website Học khu** | wsdk8.us |

## 2020-21 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện. CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP. Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị "NT" vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| CAASPP Nhóm Học sinh | CAASPP Tổng Ghi danh | CAASPP Số Đi thi | CAASPP Phần trăm Đi thi | CAASPP Phần trăm không Đi thi | CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 5815 | 35 | 0.60 | 99.40 | 8.57 |
| **Nữ** | 2805 | 13 | 0.46 | 99.54 | 7.69 |
| **Nam** | 3009 | 22 | 0.73 | 99.27 | 9.09 |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 15 | 0 | -- | 100.00 | -- |
| **Người gốc Châu Á** | 2193 | 17 | 0.78 | 99.22 | 0.00 |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | 42 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người Phi Luật Tân** | 44 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 2643 | 16 | 0.61 | 99.39 | 18.75 |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | 34 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | 179 | 1 | 0.56 | 99.44 | -- |
| **Người Da trắng** | 665 | 1 | 0.15 | 99.85 | -- |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 1954 | 27 | 1.38 | 98.62 | 3.70 |
| **Những đứa con nuôi** | 27 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Vô gia cư** | 902 | 8 | 0.89 | 99.11 | -- |
| **Quốc phòng** | 21 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 4085 | 27 | 0.66 | 99.34 | 11.11 |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Học sinh khuyết tật** | 698 | 35 | 5.01 | 94.99 | 8.57 |

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện  CDE sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP.  Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ thay vì CAASPP, CDE sẽ điền giá trị "NT" vào bảng này, nghĩa là trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP để đánh giá học sinh. Xem bảng (các) kỳ thi đánh giá nội bộ để biết thêm thông tin.

| CAASPP Nhóm Học sinh | CAASPP Tổng Ghi danh | CAASPP Số Đi thi | CAASPP Phần trăm Đi thi | CAASPP Phần trăm không Đi thi | CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bất kỳ học sinh** | 5815 | 36 | 0.62 | 99.38 | 5.56 |
| **Nữ** | 2805 | 13 | 0.46 | 99.54 | 0.00 |
| **Nam** | 3009 | 23 | 0.76 | 99.24 | 8.70 |
| **Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa** | 15 | 0 | -- | 100.00 | -- |
| **Người gốc Châu Á** | 2193 | 17 | 0.78 | 99.22 | 5.88 |
| **Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi** | 42 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người Phi Luật Tân** | 44 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh** | 2643 | 17 | 0.64 | 99.36 | 5.88 |
| **Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình** | 34 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc** | 179 | 1 | 0.56 | 99.44 | -- |
| **Người Da trắng** | 665 | 1 | 0.15 |  | -- |
| **Sinh viên nói tiếng anh** | 1954 | 28 | 1.43 | 98.57 | 7.14 |
| **Những đứa con nuôi** | 27 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Vô gia cư** | 902 | 8 | 0.89 | 99.11 | -- |
| **Quốc phòng** | 21 | 0 | 0.00 | 100.00 | -- |
| **Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn** | 4085 | 28 | 0.69 | 99.31 | 3.57 |
| **Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Học sinh khuyết tật** | 698 | 36 | 5.16 | 94.84 | 5.56 |

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.  LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ.  Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị "N/A" vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.
*Bằng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.

## Kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi đánh giá nội bộ Môn Toán  theo nhóm học sinh cho học sinh lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.  LEA/nhà trường sẽ hoàn thiện bảng này cho các trường trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi đánh giá nội bộ.  Trong trường hợp nhà trường thực hiện kỳ thi CAASPP, LEA/nhà trường sẽ điền giá trị "N/A" vào tất cả các ô, nghĩa là bảng này Không áp dụng cho trường này.
*Bằng hoặc trên mức tiêu chuẩn theo cấp lớp trong trường hợp kỳ thi đánh giá nội bộ được thực hiện.